

Bình Định, ngày 05 tháng 01 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CỦA NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách của năm 2021 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	920,00	936,54	101,80	115,15
1	Lệ phí	671,00	735,00	109,54	120,00
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	671,00	735,00	109,54	120,00
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phí	249,00	201,54	80,94	100,37
-	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	79,00	71,54	90,56	130,79
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	170,00	130,00	76,47	88,98
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	226,35	182,80	80,76	98,17
1	Chi quản lý hành chính	226,35	182,80	80,76	98,17
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	135,81	109,70	80,77	98,21
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90,54	73,10	80,74	98,12
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	688,00	748,00	108,72	119,28
1	Lệ phí	671,00	735,00	109,54	120,00
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	671,00	735,00	109,54	120,00
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Phí	17,00	13,00	76,47	89,04
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	17,00	13,00	76,47	89,04
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.351,97	9.181,02	98,17	90,81

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.351,97	9.181,02	98,17	90,81
1	Chi quản lý hành chính	6.348,94	6.178,04	97,31	99,01
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.978,80	4.978,80	100,00	99,65
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.370,14	1.199,24	87,53	96,43
2	Chi hoạt động kinh tế	2.497,03	2.497,03	100,00	67,19
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.497,03	2.497,03	100,00	67,19
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	397,00	396,99	100,00	0,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	397,00	396,99	100,00	0,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Sử dụng nguồn CCTL và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	98,00	98,00	100,00	68,06
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0	0,0	0,0
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	98,00	98,00	100,00	68,06
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,00	10,96	99,64	114,29
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,00	10,96	99,64	114,29
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0,0	0,0	0,0

Người lập

Thưa

Trần Thị Minh Hoàng

